

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1600 /UBND-TTH

Cử Chi, ngày 27 tháng 02 năm 2025

V/v báo cáo kết quả công tác tiếp
công dân, giải quyết khiếu nại, tố
cáo và phòng, chống tham nhũng,
tiêu cực Quý I năm 2025

Kính gửi:

- Chánh án Tòa án nhân dân huyện;
- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Trưởng Công an huyện;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện;
- Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện;
- Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội huyện;
- Giám đốc Bảo hiểm xã hội huyện;
- Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện;
- Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện;
- Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện;
- Chi cục trưởng Chi cục Thú y huyện;
- Chủ tịch Liên đoàn Lao động huyện;
- Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện;
- Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;
- Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện;
- Trưởng Ban Tiếp công dân huyện;
- Hiệu trưởng các Trường Trung cấp nghề, Nuôi dạy trẻ em khuyết tật huyện;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Thực hiện Thông tư số 01/2024/TT-TTTP ngày 20 tháng 01 năm 2024 của Thanh tra Chính phủ quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và đề nghị của Thanh tra Thành phố tại Công văn số 364/TTTP-VP ngày 27 tháng 02 năm 2025 về việc báo cáo kết quả công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực Quý I năm 2025; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị nêu trên thực hiện báo cáo như sau:

1. Nội dung báo cáo

Bảo đảm đầy đủ, chính xác thông tin, số liệu theo đề cương báo cáo và biểu mẫu quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 01/2024/TT-TTTP ngày 20 tháng 01 năm 2024 của Thanh tra Chính phủ quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

Đồng thời, chú trọng các nội dung sau trong báo cáo:

1.1. Đối với công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Báo cáo cần đảm bảo các nội dung sau:

- Nêu cụ thể tổng số lượt tiếp công dân định kỳ/tổng lượt người của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, xã, thị trấn và Trưởng, Phó Trưởng các phòng, ban huyện (tách riêng số lượt tiếp của Người đứng đầu và cấp phó của Người đứng đầu).

- Nêu cụ thể tổng số lượt tiếp công dân đột xuất/tổng lượt người hoặc giải quyết vụ việc (tổ chức đối thoại, tiếp xúc...) của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, xã, thị trấn và Trưởng, Phó Trưởng các phòng, ban huyện (tách riêng số lượt tiếp của Người đứng đầu và cấp phó của Người đứng đầu).

- Danh sách cụ thể các đoàn đông người (Dự án, vụ việc phát sinh đoàn đông người/số lượng người của mỗi đoàn/nội dung yêu cầu của đoàn).

- Đánh giá kết quả các buổi tiếp công dân của Người đứng đầu, cấp phó của Người đứng đầu, nhất là hiệu quả của việc tiếp công dân gắn với công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Báo cáo công tác bảo vệ người tố cáo.

- Bổ sung: các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất để tháo gỡ.

Lưu ý:

+ ***Đối với biểu mẫu:*** Các cơ quan, đơn vị đọc kỹ hướng dẫn cách ghi biểu số liệu để cập nhật, tổng hợp số liệu đầy đủ, chính xác; các trường hợp cần thiết làm rõ số liệu phải ghi chú đầy đủ vào cột cuối của biểu mẫu.

+ ***Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Ban Bồi thường - Giải phóng mặt bằng huyện, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện:*** Phải tách riêng (1) số liệu đơn/vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện/Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện do cơ quan, đơn vị tham mưu với (2) số liệu đơn/vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị.

+ ***Ủy ban nhân dân xã, thị trấn:*** Không đưa số liệu đơn/vụ việc giải quyết tranh chấp vào báo cáo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

1.2. Đối với báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng

Ngoài những nội dung báo cáo theo đề cương và biểu mẫu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 01/2024/TT-TTCP, đề nghị báo cáo bổ sung về kết quả việc thực hiện:

- Kế hoạch số 10847/KH-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện về triển khai thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Thủ Tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc;

- Công văn số 10615/UBND-TTH ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về triển khai, quán triệt và tổ chức thực hiện Hướng dẫn số 25-HD/BCĐTW ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

*** Đối với Công an huyện, Viện Kiểm sát nhân dân huyện, Tòa án nhân dân huyện, Chi Cục Thi hành án dân sự huyện:** Đề nghị báo cáo chi tiết:

- Kết quả điều tra, truy tố, xét xử các vụ án tham nhũng, tiêu cực: Nêu rõ số vụ việc có tham nhũng được truy tố, xét xử, số vụ việc tồn kỳ trước chuyển qua. Trong đó, nêu rõ số vụ việc tham nhũng đã được xét xử; số bị can đã xét xử về hành vi tham nhũng (**Đề nghị các đơn vị gửi kèm các văn bản về việc khởi tố, truy tố, xét xử đối với các vụ án, các tình tiết mới phát sinh so với báo cáo kỳ trước**).

- Việc thu hồi tài sản từ các vụ án tham nhũng (nêu cụ thể đối với từng vụ án): Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phát hiện qua công tác điều tra, truy tố, xét xử; Số tiền, tài sản tham nhũng, gây thiệt hại đã được thu hồi, bồi thường; Số tiền, tài sản tham nhũng, gây thiệt hại không thể thu hồi, khắc phục (nếu có).

*** Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện:** Đề nghị tổng hợp, báo cáo kết quả các nội dung đã thực hiện nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cơ quan báo chí, nhà báo, doanh nghiệp, công dân, ban thanh tra nhân dân và các tổ chức, đoàn thể khác trong phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; kết quả việc bảo vệ, khen thưởng người có thành tích trong việc tố cáo về hành vi tham nhũng theo quy định tại đề cương và biểu mẫu báo cáo nội dung về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đính kèm Thông tư số 01/2024/TT-TTCTP.

*** Đối với các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt trụ sở trên địa bàn huyện:** Đề nghị gửi đồng thời báo cáo đến cơ quan được tổ chức theo ngành dọc cấp trên và đến Ủy ban nhân dân huyện (thông qua Thanh tra huyện) để phục vụ quản lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Thông tư số 01/2024/TT-TTCTP (Ủy ban nhân dân huyện không tổng hợp nội dung báo cáo này vào báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện).

2. Thời gian chốt số liệu báo cáo

Số liệu tính từ ngày 21/11/2024 đến ngày 25/02/2025.

3. Hình thức báo cáo và thời hạn, phương thức gửi báo cáo

- Báo cáo gửi về Ủy ban nhân dân huyện (**thông qua Thanh tra huyện**): **chậm nhất ngày 03 tháng 3 năm 2025** (báo cáo đúng hạn được xác định là thời điểm Thanh tra huyện nhận được báo cáo của các cơ quan, đơn vị).

- Báo cáo được thể hiện bằng văn bản giấy, văn bản điện tử, có chữ ký của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và được đóng dấu theo quy định. Đồng thời, gửi file word báo cáo đề cương và file excel biểu mẫu qua địa chỉ thư điện tử:

+ Đối với báo cáo công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: nthuyen.cuchi@tphcm.gov.vn;



+ Đối với báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực: ntlun.cuchi@tphcm.gov.vn.

Đây là nhiệm vụ quan trọng, đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị nhanh chóng triển khai và tổ chức thực hiện theo đúng yêu cầu và thời gian nêu trên. Trong quá trình thực hiện báo cáo, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị liên hệ với Thanh tra huyện để được hướng dẫn thực hiện, cụ thể như sau:

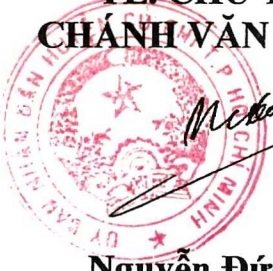
+ Về nội dung báo cáo công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: Đồng chí Nguyễn Thị Huyền, Thanh tra viên Thanh tra huyện (SĐT: 0946.588.252).

+ Về nội dung báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực: Đồng chí Nguyễn Thành Luân, Thanh tra viên Thanh tra huyện (SĐT: 0938.59.8558)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND huyện;
- Thường trực UBND huyện;
- Lưu: VT, TTH.2, NTHuyện.68.

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Hùng

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Nội dung về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

I. TÌNH HÌNH KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

1. Tình hình khiếu nại, tố cáo

Khái quát chung về tình hình khiếu nại, tố cáo trên địa bàn (tăng, giảm); những yếu tố ảnh hưởng (tình hình kinh tế, chính trị, xã hội).

a) Về khiếu nại: khái quát tình hình khiếu nại, so sánh cùng kỳ năm trước (tăng, giảm) tỷ lệ đơn khiếu nại của từng lĩnh vực

b) Về tố cáo: khái quát tình hình tố cáo so sánh cùng kỳ năm trước (tăng, giảm), tỷ lệ đơn tố cáo của từng lĩnh vực

Lưu ý: Cần nêu rõ những vấn đề, lĩnh vực, nội dung mới là nguyên nhân làm phát sinh nhiều khiếu nại, tố cáo trong kỳ.

2. Nguyên nhân của tình hình khiếu nại, tố cáo

Phân tích theo 02 nhóm nguyên nhân chủ quan và khách quan.

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN, XỬ LÝ ĐƠN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

1. Công tác tiếp công dân (Biểu số 01/TCD)

- Tổng số lượt tiếp, số người được tiếp; số vụ việc (tiếp lần đầu, tiếp nhiều lần); số đoàn đông người được tiếp (số đoàn, số người, tiếp lần đầu, tiếp nhiều lần), ...

- Kết quả tiếp công dân của thủ trưởng (trực tiếp và ủy quyền); trong đó làm rõ kết quả tiếp công dân định kỳ của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch UBND các cấp (so với quy định của Luật Tiếp công dân).

2. Tiếp nhận, phân loại và xử lý đơn (Biểu số 01/XLD, 02/XLD, 03/XLD, 04/XLD)

Gồm đơn nhận được qua tiếp công dân và đơn nhận từ các nguồn khác (người viết đơn gửi qua dịch vụ bưu chính, cơ quan, tổ chức, cá nhân chuyển đến theo quy định, ...)

a) Tổng số đơn: Kỳ trước chuyển sang, tiếp nhận trong kỳ

- Số đơn đã xử lý/ Tổng số đơn tiếp nhận;

- Số đơn, số vụ việc đủ điều kiện xử lý.

b) Phân loại, xử lý đơn

- Phân loại theo nội dung:

+ Số đơn, số vụ việc khiếu nại;

+ Số đơn, số vụ việc tố cáo;

- + Số đơn, số vụ việc kiến nghị, phản ánh;
- Phân loại theo tình trạng giải quyết
- + Số đơn, số vụ việc đã giải quyết;
- + Số đơn, số vụ việc chưa giải quyết.

c) Kết quả xử lý đơn

- Số đơn, số vụ việc thuộc thẩm quyền;
- Số đơn, số vụ việc không thuộc thẩm quyền.

3. Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền (Biểu số 01/KQGQ, 02/KQGQ, 03/KQGQ, 04/KQGQ)

Tổng số đơn, số vụ việc (khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh) đã giải quyết/ tổng số đơn, số vụ việc (khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh) phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết.

a) Kết quả giải quyết khiếu nại (Biểu số 01/KQGQ, 02/KQGQ)

- Tổng số đơn, số vụ việc đã giải quyết/tổng số đơn, số vụ việc phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết;
- Tổng hợp quyết định giải quyết khiếu nại đã thu hồi cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân, kiến nghị xử lý trách nhiệm, chuyển cơ quan điều tra...;
- Phân tích kết quả giải quyết đối với các vụ việc khiếu nại lần đầu, lần 2, việc chấp hành thời hạn giải quyết khiếu nại;
- Kết quả thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại: Số quyết định phải thực hiện, số quyết định đã thực hiện xong; qua thực hiện đã thu hồi cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân; số người đã bị xử lý trách nhiệm, đã khởi tố...

b) Kết quả giải quyết tố cáo (03/KQGQ, 04/KQGQ)

- Tổng số đơn, số vụ việc đã giải quyết/tổng số đơn, số vụ việc phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết;
- Tổng hợp kết luận nội dung tố cáo đã thu hồi cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân, kiến nghị xử lý trách nhiệm, ...;
- Phân tích kết quả giải quyết đối với các vụ việc tố cáo lần đầu, tố cáo tiếp, việc chấp hành thời hạn giải quyết tố cáo;
- Kết quả thực hiện kết luận nội dung tố cáo: Số kết luận phải thực hiện, số kết luận đã thực hiện xong; số tiền, đất đã thu hồi cho nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân; số người đã bị xử lý trách nhiệm, ...

c) Kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh (04/XLD)

- Tổng số vụ việc đã giải quyết/tổng số vụ việc phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết.

4. Bảo vệ người tố cáo (nếu có)

Tổng số người được bảo vệ (người tố cáo, thân nhân của người tố cáo); trong đó: Số người được áp dụng biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm; số người được áp dụng biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm.

5. Công tác quản lý nhà nước về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo (03/QLNN)

a) Sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo

b) Kết quả xây dựng, hoàn thiện thể chế, ban hành văn bản chỉ đạo điều hành và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

- Số văn bản ban hành mới, sửa đổi bổ sung, hủy bỏ;

- Tập huấn tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo (số lớp, số người).

c) Thanh tra trách nhiệm (tổng số cuộc, tổng số đơn vị được thanh tra, số đơn vị có vi phạm), kiến nghị xử lý trách nhiệm (hành chính, chuyển cơ quan điều tra); đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý: Tổng số kết luận thực hiện, kết quả thực hiện (số tổ chức, cá nhân đã xử lý hành chính, khởi tố).

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm, kết quả

Đánh giá kết quả đạt được trong công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; việc thực hiện quy định về tiếp công dân của người đứng đầu, nhất là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh; tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền so với mục tiêu; tỷ lệ thực hiện quyết định, kết luận giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, hướng dẫn, tập huấn cho cán bộ, công chức và Nhân dân; thanh tra, kiểm tra trách nhiệm; công tác xây dựng lực lượng; việc ứng dụng công nghệ thông tin và phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo ...

2. Tồn tại, hạn chế

Đánh giá tồn tại, hạn chế về các nội dung đã nêu ở phần ưu điểm.

3. Nguyên nhân

Nguyên nhân khách quan, chủ quan của những ưu điểm, tồn tại, hạn chế.

IV. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

Nêu dự báo tình hình khiếu nại, tố cáo; những lĩnh vực, vấn đề, nội dung cụ thể có thể là nguyên nhân phát sinh khiếu nại, tố cáo trong thời gian tiếp theo.

V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TRONG KỲ TIẾP THEO

Nêu phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể trong công tác tiếp công dân, xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo sẽ được thực hiện trong kỳ báo cáo tiếp theo.

VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh chính sách, pháp luật là nguyên nhân phát sinh khiếu nại, tố cáo và hoàn thiện pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo (nếu phát hiện có sơ hở, bất cập).

Lưu ý: Cần nêu rõ, cụ thể văn bản và nội dung kiến nghị.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về công tác tiếp công dân, xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo; (nếu có vướng mắc).

- Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Các nội dung kiến nghị, đề xuất khác.

Lưu ý: Cần có sự so sánh số liệu với kỳ trước (hoặc cùng kỳ của năm trước) làm cơ sở cho việc nhận xét, đánh giá.

TÓNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN THƯỜNG XUYẾN, ĐỊNH KỲ VÀ ĐÓT XUẤT

Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến...../...../.....
(Kính theo Báo cáo số ngày tháng của)

Đơn vị	Tổng số lượt tiếp	Tổng số người được tiếp	Tổng số vụ việc tiếp	Tiếp thường xuyên										Tiếp định kỳ và đột xuất của Thủ trưởng																																																																																																																																																																																																																																																								
				Số vụ việc				Trong đó đoàn đông người						Thủ trưởng tiếp				Ủy quyền tiếp																																																																																																																																																																																																																																																				
				Số lượt tiếp	Số người được tiếp	Số vụ việc tiếp lần đầu	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần	Số vụ việc tiếp nhiều lần

30. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Đây là Biểu tổng hợp kết quả chung về tiếp công dân qua công tác tiếp dân thường xuyên, định kỳ và đột xuất của thủ trưởng
- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1) = (4) + (13) + (22) là Tổng số lượt tiếp, gồm số lượt tiếp thường xuyên và số lượt tiếp của thủ trưởng (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Cột (2) = (5) + (14) + (23) là Tổng số người được tiếp, bao gồm tiếp thường xuyên và tiếp của thủ trưởng (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Cột (3) = (6) + (7) + (15) + (16) + (24) + (25) là Tổng số vụ việc tiếp, gồm số vụ việc tiếp thường xuyên và số vụ việc thủ trưởng tiếp (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Vụ việc tiếp nhiều lần là vụ việc tiếp từ hai lần trở lên: các Cột (7),(11),(16),(20),(25),(29)
- Đoàn đông người là đoàn có từ 5 người trở lên
- Đối với vụ việc tiếp công dân thường xuyên có thủ trưởng tiếp thì chỉ nhập số liệu 1 lần vào mục thủ trưởng tiếp
- Cột (6): Số vụ việc tiếp lần đầu thông qua hoạt động tiếp công dân thường xuyên, bao gồm cả số vụ việc tiếp lần đầu đối với đoàn đông người (cột 10)
- Cột (7): Số vụ việc tiếp từ lần thứ hai trở lên thông qua hoạt động tiếp công dân thường xuyên, bao gồm cả số vụ việc tiếp nhiều lần đối với đoàn đông người (cột 11)
- Tổng số đoàn đông người được tiếp = Cột (8) + (17) + (26)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 30 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐƠN

Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....

(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm của)

Đơn vị	Tổng số đơn phát xử lý			Số đơn chưa xử lý (chuyển kỳ sau xử lý)	Đủ điều kiện xử lý		Phân loại đơn theo nội dung			Phân loại đơn theo tình trạng giải quyết			Kết quả xử lý đơn						Số văn bản phúc đáp nhận được do chuyển đơn			
	Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Tiếp nhận trong kỳ		Số đơn	Số vụ việc	Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Đã giải quyết		Chưa giải quyết xong	Đơn thuộc thẩm quyền				Đơn không thuộc thẩm quyền					
										Lần đầu	Nhiều lần		Tổng số	Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Tổng số	Hướng dẫn		Chuyển đơn	Đơn đốc giải quyết	
MS	1= 2+3 = 4+5	2	3	4	5	$6 = 8 + 9 + 10$ $= [1 + 12 + 13 = 14 + 18$	7	8	9	10	11	12	13	14=15+ 16+17	15	16	17	18=19+ 20+21	19	20	21	22

23. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Đây là biểu tổng hợp về kết quả xử lý đơn chung (đơn KN, TC, KNPA), bao gồm đơn nhận được qua tiếp công dân và đơn nhận từ các nguồn khác (gửi qua dịch vụ chuyển phát, cơ quan khác chuyển, ...)
- Số liệu tại Biểu này là số liệu tổng hợp từ các biểu 02/XLD, 03/XLD, 04/XLD
- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = (4) + (5)
- Cột (4): Số đơn đã hoàn thành quy trình xem xét về điều kiện xử lý (kết quả cuối cùng: thụ lý giải quyết, lưu, hướng dẫn, chuyển ...) theo quy định: Cột (4) <= Cột (1)
- Cột (5): Số đơn chưa hoàn thành quy trình xem xét về điều kiện xử lý (chuyển kỳ sau xử lý) theo quy định:
- Cột (6) = Cột (8) + (9) + (10) = Cột (11) + (12) + (13) = Cột (14) + (18)
- Cột (7) = Cột (8) thuộc Biểu 02/XLD + Cột (8) thuộc Biểu 03/XLD + Cột (8) thuộc Biểu 04/XLD
- Từ Cột (8) trở đi là số liệu tổng hợp đối với các đơn đủ điều kiện xử lý (đã thông kê tại Cột (6))
- Cột (8): Số đơn khiếu nại đủ điều kiện xử lý = Cột (7) thuộc Biểu 02/XLD
- Cột (9) : Số đơn tố cáo đủ điều kiện xử lý = Cột (7) thuộc Biểu 03/XLD
- Cột (10): Số đơn kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện xử lý = Cột (7) thuộc Biểu 04/XLD
- Cột (11), (12), (13): Phân loại đơn theo tình trạng giải quyết, khi tiếp nhận đơn thì vụ việc đã được cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết lần đầu (cột 11), nhiều lần (12) hoặc chưa giải quyết xong (13)
- Cột (12): Là số đơn cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giải quyết từ 2 lần trở lên (giải quyết KN lần 2, giải quyết TC lần đầu, giải quyết lần 2 trở lên đối với đơn KNPA)
- Cột (13): Số đơn chưa giải quyết xong, là số đơn công dân tiếp tục gửi đơn mới khi đơn gửi trước đó chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết hoặc đã thụ lý, giải quyết nhưng chưa hoàn thành việc giải quyết
- Cột (14) = (15) + (16) + (17) là tổng số đơn thuộc thẩm quyền giải quyết
- Cột (18) là tổng số đơn không thuộc thẩm quyền = Cột (19) + (20) + (21)
- Cột (22): Thống kê số vụ việc có văn bản đơn đốc hoặc chuyển đơn từ lần thứ 2 trở lên do chưa nhận được kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 23 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐƠN KHIẾU NẠI

Số liệu tính từ ngày.../.../...đến...ngày...tháng...năm...
(Kèm theo Báo cáo số ... ngày ... tháng ... năm ...)

Đơn vị	Tổng số đơn phải xử lý		Đơn đã xử lý		Đu điều kiện xử lý		Phân loại vụ việc khiếu nại theo nội dung						Phân loại vụ việc khiếu nại theo tình trạng giải quyết				Kết quả xử lý đơn				Số văn bản phúc đáp nhận được do chuyển đơn					
	Tổng số	Số đơn tiếp nhận trong kỳ	Tổng	Đơn tiếp nhận trong kỳ	Số đơn	Số vụ việc	Lĩnh vực hành chính			Lĩnh vực tư pháp	Lĩnh vực Đảng, đoàn thể	Lĩnh vực khác	Đã được giải quyết		Chưa giải quyết xong	Vụ việc thuộc thẩm quyền			Vụ việc không thuộc thẩm quyền							
							Tổng	Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn	Khác				Lần đầu	Lần 2		Tổng	Lần đầu	Lần 2	Tổng	Lần đầu		Lần 2				
MS	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=21+22	21	22	23=24+25	24	25	26

27. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Đây là biểu chi tiết về kết quả xử lý đơn khiếu nại nhận được qua tiếp công dân và nhận từ các nguồn khác (gửi qua dịch vụ chuyển phát, cơ quan khác chuyển, ...)
- Số liệu tại Biểu này nằm trong số liệu tổng hợp tại Biểu 01/XLD
- Cột (1) = (2) + (3)
- Cột (4) = (5) + (6)
- Cột (7) = Cột (8) ở Biểu số 01/XLD
- Cột (8): Số vụ việc đủ điều kiện xử lý = (9) + (13) + (14) + (15) = (16) + (17) + (18) + (19) = (20) + (23)
- Từ Cột (9) trở đi là số liệu tổng hợp đối với các vụ việc khiếu nại đủ điều kiện xử lý (thông kê tại Cột (8))
- Cột (10) Chế độ, chính sách như: việc thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động, người có công,...
- Cột (11) Đất đai, nhà cửa như: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư, cấp giấy chứng nhận QSDT, thu hồi, bồi đất, nhà,...
- Cột (13) Lĩnh vực tư pháp như: Điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án,...
- Cột (14) Lĩnh vực Đảng, đoàn thể như: liên quan đến vi phạm điều lệ, kỷ luật Đảng, đoàn thể,...
- Cột (16): đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của cơ quan có thẩm quyền
- Cột (17): đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 của cơ quan có thẩm quyền
- Cột (19): Số vụ việc khiếu nại công dân gửi đơn lần đầu hoặc đã gửi đơn nhưng chưa được giải quyết, đang giải quyết (chưa hoàn thành việc giải quyết)
- Cột (20) = (21) + (22)
- Cột (21): Số vụ việc khiếu nại lần đầu thuộc thẩm quyền giải quyết
- Cột (22): Số vụ việc khiếu nại lần hai thuộc thẩm quyền giải quyết
- Cột (23) = (24) + (25)
- Cột (26): Thông kê số vụ việc có văn bản đơn đốc hoặc chuyển đơn từ lần thứ 2 trở lên do chưa nhận được kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 27 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐƠN TỐ CÁO

Số liệu tính từ ngày.....đến.....ngày.....tháng.....năm.....
(Kèm theo Báo cáo số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....)

Đơn vị	Tổng số đơn phải xử lý			Đơn đã xử lý			Đu điều kiện xử lý		Phần loại vụ việc tố cáo theo nội dung										Phân loại vụ việc tố cáo theo tính trạng giải quyết				Kết quả xử lý đơn					Số văn bản phúc đáp nhận được do chuyển đơn
	Tổng số	Đơn kỳ trước chuyển sang	Đơn tiếp nhận trong kỳ	Tổng	Đơn kỳ trước chuyển sang	Đơn tiếp nhận trong kỳ	Số đơn	Số vụ việc	Lĩnh vực hành chính						Tham nhũng	Lĩnh vực Tư pháp	Lĩnh vực Đảng, Khác	Lĩnh vực Khác	Tố cáo tiếp			Vụ việc thuộc thẩm quyền			Vụ việc không thuộc thẩm quyền			
									Tổng cộng	Chức độ, chính sách	Đất đai, nhà cửa	Công chức, công vụ	Khác	Quá thời hạn chưa giải quyết					Đã có kết luận giải quyết	Chưa giải quyết	Tổng số	Tố cáo lần đầu	Tố cáo lần tiếp	Tổng số	Chuyển đơn	Đón đốc giải quyết		
MS	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+14+15+16+17+18+19+20+21+24	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=22+23	22	23	24=25+26	25	26	27	

28. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Đây là biểu chi tiết về kết quả xử lý đơn tố cáo, bao gồm đơn tố cáo nhận được qua tiếp công dân và nhận từ các nguồn khác
- Số liệu tại Biểu này nằm trong số liệu tổng hợp tại Biểu 01/XLD
- Cột (1) = Cột (2) + (3).
- Cột (4) = (5) + (6): Là tổng số đơn tố cáo đã hoàn thành quy trình xử lý (ra kết quả cuối cùng) theo quy định, nêu tại các cột từ (21) > (26)
- Cột (7) = Cột (9) ở Biểu 01/XLD
- Cột (8) = (9) + (14) + (15) + (16) + (17) = (18) + (19) + (20) = (21) + (24)
- Từ Cột (9) trở đi là số liệu tổng hợp đối với các vụ việc tố cáo đủ điều kiện xử lý (thống kê tại Cột (8))
- Cột (10) Chế độ, chính sách như: việc thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động, người có công,...
- Cột (11) Đất đai, nhà cửa như: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cấp giấy chứng nhận QSDT, thu hồi, đòi đất, nhà,...
- Cột (15) Lĩnh vực tư pháp như: Điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án,...
- Cột (16) Lĩnh vực Đảng, đoàn thể như: liên quan đến vi phạm điều lệ, kỷ luật Đảng, Đoàn thể,...
- Cột (20): Số vụ việc tố cáo công dân gửi đơn đầu hoặc đã gửi đơn nhưng chưa được giải quyết, đang giải quyết (chưa hoàn thành việc giải quyết)
- Cột (21) = Cột (22) + (23)
- Cột (24) = Cột (25) + (26)
- Cột (27): Thống kê số vụ việc có văn bản đón đốc hoặc chuyển đơn từ lần thứ 2 trở lên do chưa nhận được kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 28 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ, GIẢI QUYẾT ĐƠN KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH

Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....

(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm của)

Đơn vị	Tổng số đơn phải xử lý			Đơn đã xem xét về điều kiện xử lý			Đơn đủ điều kiện xử lý		Phân loại vụ việc theo nội dung				Phân loại vụ việc theo tính trạng giải quyết		Kết quả xử lý đơn				Kết quả giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền	
	Tổng số đơn	Số đơn kỳ trước chuyển sang	Số đơn tiếp nhận kỳ	Tổng số	Đơn kỳ trước chuyển sang	Đơn tiếp nhận trong kỳ	Số đơn	Số vụ việc	Chế độ, chính sách	Đất đai	Tư pháp	Khác	Đã được giải quyết	Chưa được giải quyết	Vụ việc thuộc thẩm quyền	Vụ việc không thuộc thẩm quyền			Số vụ việc đã giải quyết	Số vụ việc chưa giải quyết
																Tổng số	Chuyển đơn	Đôn đốc giải quyết		
MS	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+10+11+12=13+14=15+18	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19	20

21. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Đây là biểu chi tiết về kết quả xử lý đơn KN, PA nhận được qua tiếp công dân và nhận từ các nguồn khác (gửi qua dịch vụ chuyển phát, cơ quan khác chuyển,...)
- Số liệu tại Biểu này nằm trong số liệu tổng hợp tại Biểu 01/XLD
- Cột (1) = Cột (2) + (3)
- Cột (4) = Cột (5) + (6): Là tổng số đơn KN, PA đã được xem xét về điều kiện xử lý (đủ hay không đủ điều kiện xử lý)
- Cột (7) = Cột (13) ở Biểu 01/XLD
- Cột (8) = Cột (9) + (10) + (11) + (12) = Cột (13) + (14) = Cột (15) + (18)
- Từ Cột (9) trở đi là số liệu tổng hợp đối với các vụ việc KN, PA đủ điều kiện xử lý (thống kê tại Cột (8))
- Cột (13): Khi tiếp nhận đơn, vụ việc đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết và có kết luận, trả lời người KN, PA
- Cột (14): Khi tiếp nhận đơn, vụ việc chưa được giải quyết hoặc đã được thụ lý, giải quyết nhưng chưa hoàn thành việc giải quyết KN, PA
- Cột (15): Tổng số vụ việc KN, PA thuộc thẩm quyền giải quyết
- Cột (16): Tổng số vụ việc KN, PA không thuộc thẩm quyền giải quyết
- Cột (17): Tổng số vụ việc KN, PA không thuộc thẩm quyền có văn bản chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết
- Cột (18): Thống kê số vụ việc có văn bản đơn đốc hoặc chuyển đơn từ lần thứ 2 trở lên do chưa nhận được kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền
- Cột (19): Tổng số vụ việc KN, PA thuộc thẩm quyền (thống kê tại cột 15) đã được giải quyết và có kết luận, trả lời người KN, PA trong kỳ báo cáo
- Cột (20): Tổng số vụ việc KN, PA thuộc thẩm quyền (thống kê tại cột 15) đang được giải quyết hoặc chưa được giải quyết
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 21 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI THUỘC THẨM QUYỀN

Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....
(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm của)

Đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền				Kết quả giải quyết										Phân tích kết quả giải quyết (vụ việc)										Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng), đất (m ²)		
Đơn vị	Tổng số vụ việc		Tiếp nhận trong kỳ	Tổng số khiếu nại thuộc thẩm quyền	Đã giải quyết		Kiến nghị thu hồi cho Nhà nước		Trả lại cho tổ chức, cá nhân				Kiến nghị xử lý hành chính		Chuyển cơ quan điều tra			Giải quyết lần đầu				Giải quyết lần 2		Chấp hành thời hạn giải quyết		
	Số vụ việc giải quyết bằng QĐ hành chính	Số vụ việc rút đơn thông qua giải thích, thuyết phục			Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tổ chức		Cá nhân		Số tổ chức được trả lại quyền lợi	Số cá nhân được trả lại quyền lợi	Tổng số người kiến nghị xử lý	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Số vụ	Tổng số người	Khấu nại đúng	Khấu nại sai	Khấu nại đúng một phần	Công nhận QĐ g/q lần đầu	Hủy, sửa QĐ g/q lần đầu	Đúng quy định	Không đúng quy định			
							Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)																
MS	1=2+3	2	3	4	5=20+...+24	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26

27. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (15) thuộc Biểu 01/XLD
- Cột (4) = Cột (20) thuộc Biểu 02/XLD
- Cột (5) = Cột (20) + (21) + (22) + (23) + (24)
- Cột (6): Chỉ thống kê các vụ việc rút toàn bộ nội dung; trường hợp không rút toàn bộ thì không thống kê vào cột này
- Từ Cột (7) trở đi là số liệu tổng hợp, phân tích đối với kết quả giải quyết các vụ việc khiếu nại (thống kê tại Cột (5), (6))
- Cột (15): Thống kê số người bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
- Cột (16): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại (<= Cột 15)
- Cột (19): Thống kê số vụ việc bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
- Cột (18): Thống kê số đối tượng bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
- Cột (19): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
- Cột (25): Thống kê số vụ việc chấp hành đúng quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại
- Cột (26): Thống kê số vụ việc chấp hành không đúng quy định về thời gian giải quyết khiếu nại
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 27 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....

(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm của)

Đơn vị	Tổng số quyết định phải thực hiện trong kỳ	Số quyết định đã thực hiện xong	Thu hồi cho nhà nước				Trả lại cho tổ chức, cá nhân								Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng), đất (m ²)				
			Phải thu		Đã thu		Phải trả				Đã trả				Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố		
			Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tổ chức		Cá nhân		Tổ chức		Cá nhân		Tổng số người bị xử lý	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Số vụ	Số người	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức
							Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)					
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19

20. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (15) thuộc Biểu 01/XLD
- Cột (4) = Cột (20) thuộc Biểu 02/XLD
- Cột (5) = Cột (20) + (21) + (22) + (23) + (24)
- Cột (6): Chỉ thống kê các vụ việc rút toàn bộ nội dung; trường hợp không rút toàn bộ thì không thống kê vào cột này
- Từ Cột (7) trở đi là số liệu tổng hợp, phân tích đối với kết quả giải quyết các vụ việc khiếu nại (thống kê tại Cột (5), (6))
- Cột (15): Thống kê số người bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
- Cột (16): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
- Cột (19): Thống kê số vụ việc bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
- Cột (18): Thống kê số đối tượng bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
- Cột (19): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
- Cột (25): Thống kê số vụ việc chấp hành đúng quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại
- Cột (26): Thống kê số vụ việc chấp hành không đúng quy định về thời gian giải quyết khiếu nại
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 27 (nếu có)

TÓNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TỔ CAO THUỘC THẨM QUYỀN

Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến...../...../.....
(Kèm theo báo cáo số..... ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị	Đơn tố cáo thuộc thẩm quyền			Tổng số vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền	Trong đó số vụ việc tố cáo tiếp	Kết quả giải quyết										Phân tích kết quả giải quyết (vụ việc)					Chấp hành thời hạn giải quyết										
						Đã giải quyết						Kiến nghị thu hồi cho NN		Trả lại cho tổ chức, cá nhân		Số tổ chức được trả lại quyền lợi	Số cá nhân được trả lại quyền lợi	Kiến nghị xử lý hành chính		Chuyên cơ quan điều tra			Trong đó tố cáo tiếp đúng	Tổ tố cáo tiếp có sai	Trong đó tố cáo tiếp có đúng, có sai	Tổ tố cáo tiếp có sai	Trong đó tố cáo tiếp có đúng, có sai				
	Tổng số	Số vụ việc lần đầu	Số vụ việc tố cáo tiếp			Số vụ việc rút toàn bộ nội dung tố cáo	Số vụ việc đình chỉ không tiếp tố cáo	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tổ chức		Cá nhân																			
										Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)																		
MS	1=2+3	2	3	4	5	$6=7+8+25+27+29$	7	$8=25+27+29$	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31

32. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (20) thuộc Biểu 01/XLD
- Cột (4) = Cột (26) thuộc Biểu 03/XLD
- Cột (5): Số vụ việc tố cáo tiếp thuộc thẩm quyền, số liệu năm trong số liệu vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền thống kê tại Cột (4)
- Cột (6)= (7) + (8) + (9) + (10)= Cột (24) + (26) + (28)
- Cột (8): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp đã được giải quyết = Cột (25) + (27) + (29)
- Từ Cột (11) trở đi là số liệu tổng hợp, phân tích đối với kết quả giải quyết các vụ việc tố cáo đã thống kê ở Cột (6)
- Cột (19): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị xử lý hành chính theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo
- Cột (20): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo
- Cột (22): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo
- Cột (23): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo
- Cột (25): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp được kết luận là tố cáo tiếp đúng, số liệu năm trong số liệu tổng hợp tại Cột (24)
- Cột (27): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp được kết luận là tố cáo tiếp sai, số liệu năm trong số liệu tổng hợp tại Cột (26)
- Cột (29): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp được kết luận là tố cáo tiếp có đúng, có sai, số liệu năm trong số liệu tổng hợp tại Cột (28)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 32 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾT LUẬN NỘI DUNG TỔ CAO

Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....
(Kèm theo Báo cáo số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....)

Đơn vị	Tổng số kết luận phải thực hiện	Số kết luận đã thực hiện xong	Thu hồi cho Nhà nước				Trả lại cho tổ chức, cá nhân										Đã xử lý hành chính				Đã khởi tố			
			Phải thu		Đã thu		Phải trả				Đã trả						Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố					
			Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Số tổ chức phải được trả lại quyền lợi	Số cá nhân phải được trả lại quyền lợi	Tổ chức		Số tổ chức đã được trả lại quyền lợi	Số cá nhân đã được trả lại quyền lợi	Tổ chức		Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tổng số tổ chức bị xử lý	Tổng số cá nhân bị xử lý	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Số vụ	Số đối tượng	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức		
									Tiền (Trđ)	Đất (m ²)			Tiền (Trđ)	Đất (m ²)									Tiền (Trđ)	Đất (m ²)
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24

25. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1): Số kết luận nội dung tổ cáo, xử lý tổ cáo phải thực hiện trong kỳ (bao gồm số kết luận, xử lý tổ cáo chưa thực hiện xong của kỳ báo cáo trước chuyển sang và số kết luận xử lý tổ cáo ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện)
- Cột (2) Số kết luận nội dung tổ cáo, xử lý tổ cáo đã thực hiện xong trong kỳ báo cáo
- Cột (19): Thông kê số tổ chức đã xử lý hành chính theo kết luận nội dung tổ cáo và xử lý tổ cáo
- Cột (21): Thông kê số cán bộ, công chức, viên chức đã xử lý hành chính theo kết luận nội dung tổ cáo và xử lý tổ cáo (<= Cột 20)
- Cột (23): Thông kê số đối tượng đã chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tổ cáo và xử lý tổ cáo
- Cột (24): Thông kê số cán bộ, công chức, viên chức đã chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tổ cáo và xử lý tổ cáo (<= Cột 23)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 25 (nếu có)

TỔNG HỢP CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TIẾP CÔNG DÂN, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....

(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm của)

Đơn vị	Ban hành văn bản quản lý, chỉ đạo (Bộ, ngành, tỉnh, TP) về công tác TCD, KN, TC			Tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về TCD, KN, TC		Thực hiện pháp luật về TCD, KN, TC				Thanh tra trách nhiệm				Kết quả thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra trách nhiệm					
	Số văn bản ban hành mới	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung	Số văn bản hủy bỏ	Số lớp	Số người	Số cuộc đã ban hành kết luận		Số cuộc		Hành chính		Kiến nghị xử lý		Tổng số KLTT thực hiện	Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố		
						Số đơn vị	Số cuộc	Số chức	Số nhân	Số chức	Số nhân	Số chức	Số nhân		Số chức	Số nhân			
MS	1	2	3	4	5			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

18. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Biểu này phục vụ xây dựng Báo cáo chuyên đề về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo (VD: Báo cáo hằng năm phục vụ Quốc hội về công tác giải quyết KNTC...)
- Cột (6): Tổng số cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về TCD, KN, TC thực hiện trong kỳ báo cáo, gồm các cuộc triển khai từ kỳ trước chưa ban hành kết luận và các cuộc triển khai trong kỳ
- Cột (7): Tổng số đơn vị được thanh tra trách nhiệm (theo quyết định của các cuộc thanh tra thống kê tại Cột (6))
- Cột (8): Tổng số kết luận thanh tra ban hành trong kỳ báo cáo; Cột (8) <= Cột (6)
- Từ Cột (9) đến Cột (13) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra thống kê tại Cột (12))
- Cột (13): Tổng số kết luận thanh tra trách nhiệm phải thực hiện trong kỳ, gồm kết luận ban hành từ các kỳ trước chưa thực hiện xong và kết luận ban hành trong kỳ báo cáo phải thực
- Từ Cột (14) đến Cột (17) là số liệu tổng hợp từ kết quả thực hiện các kết luận thanh tra thống kê tại Cột (13))
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 18 (nếu có)

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Nội dung về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG, TIÊU CỰC

1. Kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong phạm vi trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương; việc quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; việc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành văn bản, hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp trên trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

b) Công tác chỉ đạo, triển khai, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và các nhiệm vụ, chương trình công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

c) Việc tổng kết, đánh giá, rà soát và lập danh mục những quy định pháp luật còn thiếu, sơ hở, dễ bị lợi dụng để tham nhũng, qua đó tự mình hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp

d) Tổ chức, bộ máy, phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; tình hình hoạt động của các cơ quan chuyên trách về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực (nếu có cơ quan, đơn vị chuyên trách)

đ) Các hình thức cụ thể đã thực hiện để quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

e) Kết quả thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực (số cuộc thanh tra, kết quả phát hiện và xử lý vi phạm qua thanh tra)

2. Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

a) Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động

b) Kết quả xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

c) Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn

d) Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn

đ) Kết quả thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt

e) Kết quả thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn

3. Kết quả thực hiện Kế hoạch số 10847/KH-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện về triển khai thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Thủ Tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc

4. Kết quả thực hiện Công văn số 10615/UBND-TTH ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về triển khai, quán triệt và tổ chức thực hiện Hướng dẫn số 25-HD/BCĐTW ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

5. Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

Tổng số vụ việc, đối tượng tham nhũng được phát hiện; tổng số tiền, tài sản tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo.

a) Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng qua hoạt động giám sát, kiểm tra và tự kiểm tra nội bộ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý

b) Kết quả công tác thanh tra, kiểm toán và việc phát hiện, xử lý các vụ việc tham nhũng qua hoạt động thanh tra, kiểm toán

- Kết quả phát hiện vi phạm, tham nhũng qua hoạt động thanh tra, kiểm toán;

- Kiến nghị xử lý vi phạm phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán (Kiến nghị xử lý về: kinh tế, kiểm điểm rút kinh nghiệm, xử lý hành chính, hình sự và xử lý khác; sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý, điều hành...);

- Kết quả thực hiện các kiến nghị.

c) Kết quả xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng; việc phát hiện, xử lý tham nhũng qua xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng và qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo

d) Kết quả rà soát, phát hiện tham nhũng qua các hoạt động khác (nếu có)

đ) Kết quả điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng trong phạm vi theo dõi, quản lý của bộ, ngành, địa phương

e) Kết quả xử lý tài sản tham nhũng

- Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phát hiện được;

- Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng:

+ Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính;

+ Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp.

f) Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu

- Kết quả thực hiện quy định về trách nhiệm của người đứng đầu;
- Kết quả áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí khác;
- Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng.
- g) Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng trong ngành Thanh tra
- Số vụ việc, số đối tượng tham nhũng phát hiện trong kỳ báo cáo;
- Kết quả xử lý tham nhũng (hình sự, hành chính).

6. Kết quả phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

- a) Các hoạt động đã thực hiện để quản lý công tác phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước
- b) Số lượng doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý: (gồm công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện)
- c) Kết quả thực hiện quy định của pháp luật về phòng ngừa tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước
 - Kết quả xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng;
 - Kết quả xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ;
 - Kết quả thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch, kiểm soát xung đột lợi ích, chế độ trách nhiệm của người đứng đầu;
 - Kết quả phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước;
 - Kết quả phát hiện, xử lý các hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước.

7. Vai trò, trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

- a) Các nội dung đã thực hiện nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cơ quan báo chí, nhà báo, doanh nghiệp, công dân, ban thanh tra nhân dân và các tổ chức, đoàn thể khác trong phòng, chống tham nhũng, tiêu cực
- b) Những kết quả, đóng góp của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cơ quan báo chí, nhà báo, doanh nghiệp, công dân, ban thanh tra nhân dân và các tổ chức, đoàn thể khác trong phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

c) Kết quả việc bảo vệ, khen thưởng người có thành tích trong việc tố cáo về hành vi tham nhũng

8. Hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng

a) Việc thực hiện Kế hoạch thực thi Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng

b) Kết quả thực hiện các hoạt động về nghiên cứu, đào tạo, xây dựng chính sách, hỗ trợ tài chính, trợ giúp kỹ thuật, trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong phòng, chống tham nhũng và các hoạt động hợp tác quốc tế khác về phòng, chống tham nhũng (nếu có)

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THAM NHƯNG *(Báo cáo hằng Quý không phải báo cáo mục này)*

1. Đánh giá tình hình

a) Đánh giá tình hình tham nhũng trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương và nguyên nhân

b) So sánh tình hình với kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước

2. Dự báo tình hình tham nhũng

a) Dự báo tình hình tham nhũng trong thời gian tới (khả năng tăng, giảm về số vụ việc, số đối tượng, tính chất, mức độ vi phạm...)

b) Dự báo những lĩnh vực, nhóm hành vi dễ xảy ra nhiều tham nhũng cần phải tập trung các giải pháp phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng

III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG, TIÊU CỰC

1. Đánh giá chung về hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, ngành, địa phương

2. So sánh hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực kỳ này với kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước

3. Tự đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu của công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

4. Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

- Nêu cụ thể những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;

- Phân tích rõ nguyên nhân chủ quan, khách quan của những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp

- a) Phương hướng chung trong thời gian tới
- b) Những nhiệm vụ cụ thể phải thực hiện
- c) Giải pháp để thực hiện nhiệm vụ và khắc phục những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế

2. Kiến nghị, đề xuất

- a) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực (nếu phát hiện có sơ hở, bất cập)
- b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực (nếu có vướng mắc)
- c) Đề xuất cơ quan có thẩm quyền áp dụng các giải pháp, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, khắc phục những khó khăn, vướng mắc
- d) Các nội dung cụ thể khác cần kiến nghị, đề xuất./.

Lưu ý: Cần nêu rõ văn bản triển khai, số liệu dẫn chứng cụ thể đối với từng nội dung nhận xét, đánh giá và có sự so sánh với kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, TIÊU CỰC

Số liệu tính từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....

(Kèm theo Báo cáo số: ngày.....thángnăm..... của)

MS	NỘI DUNG	ĐVT	SỐ LIỆU
	CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT		
1	Số văn bản ban hành mới để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCTN	Văn bản	
2	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành	Văn bản	
3	Số văn bản được bãi bỏ để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành	Văn bản	
	TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VỀ PCTNTC		
4	Số lớp tuyên truyền, quán triệt pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được tổ chức	Lớp	
5	Số lượt cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân tham gia các lớp tập huấn, quán triệt pháp luật về PCTNTC	Lượt người	
6	Số lượng đầu sách, tài liệu về pháp luật phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được xuất bản	Tài liệu	
	THANH TRA TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ PCTNTC		
7	Tổng số cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về PCTNTC	Cuộc	
8	Số cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về PCTNTC đã ban hành kết luận	Cuộc	
9	Số đơn vị được thanh tra	Đơn vị	
	Kiểm nghị xử lý hành chính		
10	+ Tập thể	tập thể	
11	+ Cá nhân	người	
	Kiểm nghị xử lý hình sự		
12	+ Số vụ	vụ	
13	+ Số đối tượng	Đối tượng	
	PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ		
	Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động		
14	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động	CQ, TC, ĐV	
15	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị bị phát hiện có vi phạm quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động	CQ, TC, ĐV	
	Xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ		
16	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được ban hành mới	Văn bản	
17	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Văn bản	
18	Số cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Cuộc	

19	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Vụ	
20	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Người	
21	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hành chính	Người	
22	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hình sự	Người	
23	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
24	Tổng giá trị vi phạm định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được thu hồi và bồi thường	Triệu đồng	
	Thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn		
25	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn	CQ, TC, ĐV	
26	Số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đã bị xử lý	Người	
27	Số người đã nộp lại quà tặng cho đơn vị	Người	
28	Giá trị quà tặng đã được nộp lại (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
29	Số người bị xử lý do có vi phạm vì xung đột lợi ích	Người	
30	Số người bị xử lý do có vi phạm về việc kinh doanh trong thời hạn không được kinh doanh sau khi thôi giữ chức vụ	Người	
	Chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn		
31	Số cán bộ, công chức, viên chức phải thực hiện chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng	Người	
32	Số cán bộ, công chức, viên chức được chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng	Người	
	Cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt		
33	Số thủ tục hành chính chính công được áp dụng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	Thủ tục	
34	Số thủ tục hành chính chính công được áp dụng mức độ 3 hoặc 4 tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	Thủ tục	
35	Số thủ tục hành chính yêu cầu người dân, doanh nghiệp bổ sung hồ sơ từ 02 lần trở lên	Lượt thủ tục	
36	Số cuộc kiểm tra, thanh tra việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	Cuộc	
37	Số vụ phát hiện vi phạm trong việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	Vụ	
38	Tổng giá trị giao dịch qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (1)	Triệu đồng	
39	Tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán (2)	%	
	Thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn		
40	Số người đã thực hiện kê khai tài sản, thu nhập trong kỳ	Người	
41	Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập	Người	

42	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện các quy định về kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập	CQ, TC, ĐV	
43	Số người bị kỷ luật do vi phạm quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập	Người	
43.1	<i>Số người bị kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực</i>	Người	
43.2	<i>Số người bị kỷ luật do có vi phạm khác về kiểm soát tài sản, thu nhập</i>	Người	
	PHÁT HIỆN CÁC VỤ VIỆC THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ		
44	Tổng số vụ việc tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo	Vụ	
45	Tổng số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo	Người	
	<i>Qua công tác kiểm tra và tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị</i>		
46	Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước	Vụ	
47	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước	Người	
48	Số vụ tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra	Vụ	
49	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra	Người	
50	Số vụ tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Vụ	
	<i>- Trong đó số vụ tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra</i>	vụ	
51	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Người	
	<i>- Trong đó số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra</i>	người	
	<i>Qua hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm toán</i>		
52	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử	Vụ	
53	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử	Người	
54	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra	Vụ	
55	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra	Người	
56	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán	Vụ	
57	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán	Người	
	<i>Qua xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng</i>		

58	Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	Vụ việc	
59	Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng đã được xem xét	Vụ việc	
60	Số vụ tham nhũng phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	Vụ	
61	Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	người	
	<i>Qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo</i>		
62	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Vụ	
63	Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Người	
	<i>Qua các hoạt động khác (ngoài những hoạt động nêu trên, nếu có)</i>		
64	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua các hoạt động khác	Vụ	
65	Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện qua các hoạt động khác	Người	
	<i>Qua điều tra tội phạm</i>		
66	Số vụ án tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã được cơ quan chức năng khởi tố	Vụ	
67	Số đối tượng tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã bị cơ quan chức năng khởi tố	Người	
	<i>Bảo vệ, khen thưởng người tố cáo, phát hiện tham nhũng</i>		
68	Số người tố cáo hành vi tham nhũng được được bảo vệ theo quy định của pháp luật về tố cáo	Người	
69	Số người tố cáo hành vi tham nhũng bị trả thù	Người	
70	Số người đã bị xử lý do có hành vi trả thù người tố cáo	Người	
71	Số người tố cáo hành vi tham nhũng đã được khen, thưởng	Người	
	XỬ LÝ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ KHI ĐỂ XẢY RA THAM NHƯNG		
72	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị kết luận là thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	
73	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đã bị xử lý hình sự do thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	
74	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị xử lý kỷ luật do thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng	Người	
74.1	- Khiển trách	Người	
74.2	- Cảnh cáo	Người	
74.3	- Cách chức	Người	
	XỬ LÝ THAM NHƯNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ		
75	Số vụ án tham nhũng đã đưa ra xét xử (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp)	Vụ	

76	Số đối tượng bị kết án tham nhũng (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp) trong đó:	Người	
76.1	- Số đối tượng phạm tội tham nhũng ít nghiêm trọng	Người	
76.2	- Số đối tượng phạm tội tham nhũng nghiêm trọng	Người	
76.3	- Số đối tượng phạm tội tham nhũng rất nghiêm trọng	Người	
76.4	- Số đối tượng phạm tội tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng	Người	
77	Số vụ việc tham nhũng đã được xử lý hành chính	Vụ	
78	Số cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hành chính về hành vi tham nhũng	Người	
79	Số vụ việc tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Vụ	
80	Số đối tượng tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Người	
	Tài sản bị tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã phát hiện được		
81	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
82	Đất đai	m ²	
	Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã được thu hồi, bồi thường		
83	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
83.1	- Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp hành chính	Triệu	
83.2	- Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp tư pháp	Triệu	
84	Đất đai	m ²	
84.1	- Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp hành chính	m ²	
84.2	- Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp tư pháp	m ²	
	Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng không thể thu hồi, khắc phục được		
85	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
86	Đất đai	m ²	
	PHÁT HIỆN, XỬ LÝ THAM NHŨNG TRONG NGÀNH THANH TRA (số liệu này nằm trong số liệu tổng hợp về phát hiện, xử lý tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị)		
87	Tổng số vụ việc tham nhũng trong cơ quan thanh tra được phát hiện trong kỳ báo cáo	Vụ	
88	Tổng số đối tượng trong cơ quan thanh tra có hành vi tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo	Người	
89	Số vụ việc tham nhũng trong cơ quan thanh tra bị xử lý hình sự	Vụ	
90	Số đối tượng tham nhũng trong cơ quan thanh tra bị xử lý hình sự	Người	
91	Số vụ việc tham nhũng trong cơ quan thanh tra bị xử lý hành chính	Vụ	
92	Số đối tượng tham nhũng trong cơ quan thanh tra bị xử lý kỷ luật	Người	

	PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC		
93	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) thuộc phạm vi quản lý	Tổ chức	
94	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTNTC) được thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về PCTNTC	Tổ chức	
95	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTNTC) bị xử lý do có vi phạm pháp luật về PCTNTC	Tổ chức	
96	Số vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện	Vụ	
97	Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện	Người	
98	Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý đã bị xử lý hình sự	Người	
99	Thiệt hại gây ra bởi các vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
100	Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	

Ghi chú:

- Khi báo cáo các đơn vị không sửa đổi nội dung các tiêu chí thống kê trong biểu số liệu
- Không thống kê số liệu vào những mục nội dung mà cột mã số (MS) và cột đơn vị tính trong biểu mẫu để trống.
- Các địa phương chỉ đưa vào biểu mẫu này số liệu thống kê về kết quả công tác PCTN của địa phương, không thống kê kết quả của các cơ quan Trung ương tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn
- (1) Số liệu của Ngân hàng Nhà nước Báo cáo
- (2) Số liệu của Ngân hàng Nhà nước Báo cáo

DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHÙNG ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG KỲ
(Số liệu tính từ ngày...../.../....đến.....ngày.../..../....)
(Kèm theo Báo cáo số: ngày..... thángnăm của)

TT	Tên vụ	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị xây ra sự việc	Cơ quan thụ lý, giải quyết vụ việc	Tóm tắt nội dung vụ việc	Ghi chú
1					
2					
...					

KẾT QUẢ PHÁT HIỆN, KHẮC PHỤC CÁC VĂN BẢN CÒN SƠ HỒ, DỄ BỊ LỢI DỤNG ĐỂ THAM NHŨNG, TIÊU CỤC(*)

(Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....)

(Kèm theo Báo cáo số: ngày.....thángnăm..... của)

STT	Tên, số, ngày, tháng, năm	Cơ quan ban hành văn bản	Nội dung sơ hồ, dễ bị lợi dụng để tham nhũng	Kết quả khắc phục			Ghi chú
				Đã được khắc phục theo thẩm quyền	Chưa khắc phục xong	Nguyên nhân của việc chưa khắc phục xong	
MS	1	2	3	4	5	6	7
1							
2							
...							
Tổng số:							

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- (*) Phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố xét xử, theo dõi thi hành pháp luật, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật
- Cột (4),(5): Điền dấu "x"
- Cột (6): Nhập nội dung khi tích "x" tại Cột (5)